|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GD&ĐT**  **Trường Đại học SPKT TP.HCM**  **Khoa: Công nghệ May & Thời trang** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Ch­ương trình Giáo dục đại học**

**Ngành đào tạo: Kinh tế gia đình Trình độ đào tạo: Đại học**

**Chương trình đào tạo: Quản trị gia đình**

**ĐỀ C­ƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Tên học phần: Quản trị gia đình Mã học phần: HOMA337051**
2. **Tên Tiếng Anh: Home Management**
3. **Số tín chỉ:** 3
4. **Phân bố thời gian:** (học kỳ 15 tuần) 3(3:0:6)

Thời gian học: 15 tuần

1. **Các giảng viên phụ trách học phần**

1/ GV phụ trách chính: Vũ Minh Hạnh

2/ Danh sách giảng viên cùng GD:

2.1/ Trần Thanh Hương

2.2/ Lê Mai Kim Chi

1. **Điều kiện tham gia học tập học phần**

**Môn học trước:** không

**Môn học tiên quyết:** Dinh dưỡng lý thuyết

**Khác:** không

1. **Mô tả tóm tắt học phần**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền tảng xây dựng và phát triển tình yêu, hạnh phúc hôn nhân, gia đình; phương pháp chăm sóc, giáo dục con cái; cách thức sắp xếp, tổ chức, quản lý gia đình và những nghi thức lễ tân trong gia đình.

**Mục tiêu học phần (Course Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal Description)** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| **G1** | Kiến thức xã hội như: tìm hiểu về luật “Hôn nhân gia đình”.  Kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi trong chuyên ngành KTGĐ.  Kiến thức chuyên môn nâng cao trong chuyên ngành KTGĐ. | **1.1, 1.2, 1.3** |
| **G2** | Phát triển kỹ năng cá nhân, thái độ nghề nghiệp, năng lực khám phá tri thức, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề chuyên ngành trong lĩnh vực Kinh tế Gia đình. | **2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5** |
| **G3** | Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm | **3.1, 3.2, 3.3** |
| **G4** | Phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống doanh nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội. | **4.1, 4.2** |

**Chuẩn đầu ra của học phần**

| **CĐR**  **HỌC PHẦN** | | **MÔ TẢ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN** | **CHUẨN**  **ĐẦU RA CDIO** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Định nghĩa, phân loại, giải thích, các kiến thức nền tảng về lĩnh vực: hôn nhân và gia đình; | **1.1** |
| **G1.2** | Trình bày và giải thích được các kiến thức có liên quan đến thai kỳ, thai sản; phương pháp chăm sóc, giáo dục con cái; cách thức sắp xếp, tổ chức, quản lý gia đình và nghi thức lễ tân trong gia đình. | **1.2** |
| **G2** | **G2.1** | - Xác định được các vấn đề xảy ra trong quan hệ hôn nhân và quản trị gia đình.  - Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình để đề xuất các giải pháp. | **2.1.1**  **2.1.5** |
| **G2.2** | - Lập giả thuyết để kiểm tra, thảo luận các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **2.2.1** |
| **G2.3** | - Nhận biết được các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình một cách có hệ thống.  - Thảo luận những khái niệm trừu tượng cần thiết về các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **2.3.1**  **2.3.2** |
| **G2.4** | - Đề xuất kế hoạch giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **2.4.1** |
| - Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê và khả năng làm việc độc lập trong quá trình giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **2.4.2** |
| - Phân tích, lựa chọn, kiểm tra và đưa ra kết luận giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình.  - Giải thích việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **2.4.4**  **2.4.7** |
| **G2.5** | - Thảo luận các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình một cách chuyên nghiệp.  - Giải thích các mối liên kết giữa lý thuyết và thực tiễn. | **2.5.1**  **2.5.4** |
| **G3** | **G3.1** | - Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm hiệu quả. | **3.1.1; 3.1.2** |
| **G3.2** | Có kỹ năng cơ bản về giao tiếp thông thường, giao tiếp trong kỹ thuật và thuyết trình trước đám đông. | **3.2.3; 3.2.4; 3.2.6** |
| **G3.3** | Giao tiếp được bằng tiếng Anh các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **3.3.3** |
| **G4** | **G4.1** | Có khả năng tìm hiểu và giải thích được tác động của xã hội đến các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quản trị gia đình. | **4.1.1; 4.1.2; 4.1.3** |
| **G4.2** | Có khả năng nhận biết, nghiên cứu và phát triển các vấn đề liên quan đáp ứng nhu cầu xã hội. | **4.2.1; 4.2.2; 4.2.4** |
| **G4.3** | Giải thích được các ảnh hưởng về đạo đức, xã hội, môi trường đối với các vấn đề liên quan. | **G4.3.1** |
| **G4.4** | Lựa chọn, phân tích, tổng hợp các ảnh hưởng về đạo đức, xã hội, môi trường đối với các vấn đề liên quan. | **4.4.1; 4.4.2; 4.4.3** |
| **G4.5** | Giải quyết các vấn đề về đạo đức, xã hội, môi trường đối với các vấn đề liên quan. | **4.5.1** |
| **G4.6** | Vận dụng các ảnh hưởng về đạo đức, xã hội, môi trường đối với các vấn đề liên quan. | **4.6.1; 4.6.2** |

1. **Tài liệu học tập**

* **Tài *liệu học tập chính***

Giáo trình: Th.s Vũ Minh Hạnh – Giáo trình “Quản trị gia đình”, Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

* ***Sách tham khảo***

[1] GS. Vũ Ngọc Khánh – “Chữ Nhẫn bí quyết văn hóa gia đình” – NXB Thời đại – Năm 2012

[2] Nguyễn Thế Long – “Gia đình những giá trị truyền thống” – NXB Văn hóa thông tin – Năm 2012

[3] Hoàng Linh – “Tình yêu và Hôn nhân” – NXB Đà Nẵng – Năm 2009

[4] Trạch Quế Vinh – “Mang thai thành công 280 ngày” – NXB Phụ Nữ – Năm 2014

[5] Nguyễn Tiến Chiêm – “Nuôi con năm đầu” – NXB Phụ nữ – Năm 2006

[6] Annabel Karmel – Người dịch: Tường Nguyên – Hiệu đính: BS. Nguyễn Lân Đính – “Cẩm nang dinh dưỡng cho bé” – NXB Phụ nữ

[7] Ngô Hiểu Huy – Người dịch: Thành Trung – “Phương pháp giáo dục MONTESSORI – Phương pháp giáo dục tối ưu dành cho trẻ 0-6 tuổi” – NXB Văn hóa – Thông tin – Năm 2013

[8] Thương Lãng – “Trưởng thành cùng con” – NXB Lao động xã hội – Năm 2011

[9] Phương Liên, Minh Đức – “Giúp con tuổi mới lớn trưởng thành” – NXB Văn hóa văn nghệ – Năm 2011

[10] Đức Thành: Biên dịch – “Nghệ thuật nói chuyện và xã giao hằng ngày” – NXB Văn hóa – Thông tin – Năm 2012

1. **Đánh giá sinh viên:**

- Thang điểm: **10**

- Kế hoạch kiểm tra như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức KT** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **Công cụ KT** | **Chuẩn**  **đầu ra KT** | **Tỉ lệ (%)** |
| **Bài tập** | | | |  | **10** |
| BT#1 | Đọc tài liệu về “Các kiểu hôn nhân”; “Ảnh hưởng của gia đình đến việc hình thành nhân cách trẻ”. | Tuần 2 | Bài tập nhỏ tại lớp | G1.1 | 5 |
| BT#2 | Bài tập về “Các thời kỳ phát triển của thai kỳ”. | Tuần 5 | Bài tập nhỏ tại lớp | G1.2 | 5 |
| **Tiểu luận - Báo cáo** | | | |  | **30** |
| BT#1 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về các vấn đề liên quan đến “Hôn nhân & gia đình”. | Tuần 3 | Báo cáo tóm tắt | G1.1,G2.1, G2.2 G3.1, G3.2 | 5 |
| BT#2 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về “Thai kỳ”; “Thai sản” và “Thai giáo”. | Tuần 5 | Báo cáo tóm tắt | G1.1,G2.1, G2.2, G2.3, G3.1, G3.2 | 5 |
| BT#3 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về “Chăm sóc mẹ và bé sau khi sanh”. | Tuần 7 | Báo cáo tóm tắt | G1.1, G2.1, G2.2, G2.3, G3.1, G3.2 | 5 |
| BT#4 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về “Chăm sóc và giáo dục trẻ tuổi mầm non”. | Tuần 9 | Báo cáo tóm tắt | G1.1,G2.1, G2.2, G2.3, G2.4, G3.1, G3.2 | 5 |
| BT#5 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về “Chăm sóc và giáo dục trẻ ở tuổi mẫu giáo”. | Tuần 11 | Báo cáo tóm tắt | G1.1,G2.1, G2.2, G2.3, G2.4, G3.1, G3.2, G4.4.1, G4.4.2, G4.4.3 | 5 |
| BT#6 | Nhóm sinh viên trình bày tóm tắt trước lớp nội dung tìm hiểu được về “Chăm sóc và giáo dục trẻ ở tuổi tiểu học”. | Tuần 13 | Báo cáo tóm tắt | G1.1,G2.1, G2.2, G2.3, G2.4, G2.5, G3.1, G3.2 G4.4.1, G4.4.2, G4.4.3 | 5 |
| **Bài tập cuối kỳ** | | |  |  | **60** |
|  | - Nội dung bao quát tất cả các chuẩn đầu ra quan trọng của môn học.  - Bài làm ở nhà. | Tuần 15 | Bài tự luận | G4.1, G4.2, G4.3, G4.5.1, G4.6.1, G4.6.2 | 60 |

1. **Nội dung chi tiết học phần:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra HP** |
| **1** | ***Chương 1: Hôn nhân và gia đình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  ***Các nội dung giảng dạy trên lớp (3):***  + Hôn nhân   * Khái niệm * Mục đích của hôn nhân   + Luật hôn nhân và gia đình:   * Những qui định chung * Qui định về kết hôn * Qui định về quan hệ giữa vợ và chồng * Qui định về quan hệ giữa cha mẹ và con cái   + Gia đình   * Khái niệm Gia đình * Lịch sử phát triển gia đình Việt Nam * Mối quan hệ giữa gia đình và xã hội   + Qui mô gia đình   * Gia đình một con * Gia đình đông con * Gia đình có số con vừa phải * Ảnh hưởng của qui mô gia đình đến tính cách con cái * Đại gia đình   + Các loại hình gia đình:   * Gia đình bình dân * Gia đình kẻ sĩ * Gia đình quí phái * Gia đình nguyên thủy * Gia đình mẫu hệ * Gia đình truyền thống * Gia đình hiện đại   + Ảnh hưởng của gia đình đến nhân cách trẻ  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng | G1.1.1; G1.1.2; G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  SV tìm hiểu nội dung:  + Các kiểu “Hôn nhân”.  + Phân tích ảnh hưởng của gia đình đến việc hình thành nhân cách trẻ  + Tầm quan trọng của gia đình đối với xã hội. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3 |
| **2** | ***Chương 1: Hôn nhân và gia đình (tt)*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/*****Tóm tắt các ND và PPGD chính trên lớp***: (6)*  ***Các nội dung giảng dạy trên lớp (3):***  **+** Ôn bài cũ: Các kiểu “Hôn nhân”; Ảnh hưởng của gia đình đến việc hình thành nhân cách trẻ.  + Các mối quan hệ trong gia đình   * Quan hệ giữa vợ và chồng; * Quan hệ giữa cha mẹ và con cái.   + Vai trò của các thành viên trong gia đình: cha; mẹ và ông, bà.  + Ảnh hưởng của nề nếp gia phong trong việc giáo dục con cái: gia phả; gia lễ; gia pháp; gia phong; gia huấn; gia giáo;lễ thức gia đình và việc thờ cúng tổ tiên.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  SV tìm hiểu nội dung:  + Truyền thống “Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”.  + Chữ “hiếu” xưa và nay.  + Quan niệm về “bình đẳng” trong mối quan hệ vợ chồng. | G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.4.1; G3.3.3; G4.4.2; G4.4.3 |
| **3** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp*: (3)***  + 3 nhóm SV (GV chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Hôn nhân và gia đình”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc. SV thuyết trình giải đáp.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận. | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  Xem trước một số nội dung liên quan đến “Chuẩn bị mang thai” và “Thai kỳ”. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **4** | ***Chương 2: Thai kỳ và chăm sóc thai sản*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  **Nội dung GD lý thuyết:**  ***Các nội dung giảng dạy trên lớp (3):***  + Chuẩn bị mang thai   * Những việc cần chuẩn bị * Những điều cần tránh khi chuẩn bị mang thai   + Các thời kỳ phát triển của thai nhi: Từ tuần 1 đến tuần 38  + Những điều thai sản cần lưu ý:   * Lịch khám thai định kỳ * Tầm quan trọng của việc khám thai   + Những thay đổi của cơ thể khi mang thai   * Những thay đổi của cơ thể trong thai kỳ * Xử trí các tình huống thường gặp * Chăm sóc sắc đẹp khi mang thai * Thể dục để giữ gìn sức khỏe   + Chế độ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(20)*  + Tìm hiểu về “Thai giáo”  + Cơ sở khoa học của “Thai giáo”   * Kinh nghiệm “Thai giáo”ở các nước * Kinh nghiệm “Thai giáo” ở Việt Nam ngày nay.   + Thiết kế thực đơn dinh dưỡng trong tuần cho bà mẹ mang thai. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **5** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Ôn bài cũ: Các thời kỳ phát triển của thai nhi; Thời kỳ quan trọng nhất.  + 3 nhóm SV (GV tiếp tục chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Thai kỳ”; “Thai sản” và “Thai giáo”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc, SV thuyết trình giải đáp.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  Sinh viên chuẩn bị trước các kiến thức tổng quát liên quan đến nội dung “Chăm sóc trẻ sơ sinh” và “Chăm sóc mẹ sau khi sanh”. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **6** | ***Chương 3: Chăm sóc mẹ và bé sau khi sanh*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Chăm sóc trẻ sơ sinh (từ 1 đến 3 tháng):   * Sữa mẹ: nguồn dinh dưỡng đầu đời * Chăm sóc bé: tắm; ngủ; chơi…   + Dinh dưỡng và sức khỏe của trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng  + Dinh dưỡng và sức khỏe của trẻ từ 6 tháng đến 1 năm  + Chăm sóc mẹ sau khi sanh: chế độ dinh dưỡng và nghỉ ngơi.  + Các biện pháp phòng tránh thai.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  Sinh viên chuẩn bị các nội dung:  + Các bịnh lý thông thường và bất thường của trẻ dưới 3 tháng tuổi.  + Những kinh nghiệm dân gian để chăm sóc mẹ và bé sau khi sinh. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **7** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + 3 nhóm SV (GV tiếp tục chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Phương pháp chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ sơ sinh “Các bịnh lý thông thường và bất thường của trẻ dưới 3 tháng tuổi” và “Những kinh nghiệm dân gian để chăm sóc mẹ và bé sau khi sinh”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc, SV thuyết trình trả lời.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  Tìm hiểu đặc điểm tâm sinh lý của trẻ tuổi mầm non (từ 1 đến 3 tuổi). | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **8** | ***Chương 4:***  ***Chăm sóc và giáo dục trẻ tuổi mầm non (từ 1 đến 3 tuổi)*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Chế độ dinh dưỡng và chăm sóc cho trẻ từ 1 đến 3 tuổi   * Đặc điểm sinh lý * Thực phẩm cho trẻ * Các bịnh lý thường gặp   + Giáo dục trẻ từ 1 đến 3 tuổi.   * Đặc điểm tâm lý * Phát triển tình thương * Phát triển cơ thể * Phát triển giác quan * Hoạt động của trẻ * Các trò chơi vận động và phát triển trí tuệ   *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  + Thiết kế thực đơn hằng ngày cho trẻ từ 1 đến 3 tuổi  + Cách nhận biết và xử lý các bệnh thông thường cho trẻ từ 1 đến 3 tuổi*.* | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **9** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + 3 nhóm SV (GV tiếp tục chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Các bịnh lý thông thường và bất thường của trẻ từ 1 đến 3 tuổi ” và “Giáo dục trẻ từ 1 đến 3 tuổi”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc, SV thuyết trình trả lời.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Tìm hiểu đặc điểm tâm sinh lý của trẻ tuổi mẫu giáo (3-5 tuổi). | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **10** | ***Chương 4:***  ***Chăm sóc và giáo dục trẻ ở tuổi mẫu giáo (3-5 tuổi)*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Chế độ dinh dưỡng và chăm sóc cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi   * Đặc điểm sinh lý * Thực phẩm cho trẻ * Các bịnh lý thường gặp   + Giáo dục trẻ từ 3 đến 5 tuổi.   * Đặc điểm tâm lý * Rèn luyện tính tự lập * Giáo dục ý thức tự giác * Phát triển ngôn ngữ * Luyện tập trí nhớ * Các trò chơi phát triển tư duy và phát hiện năng khiếu   *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Sinh viên tìm hiểu nội dung:  + Các tai nạn thường gặp ở trẻ từ 3 đến 5 tuổi.  + Phương pháp chăm sóc răng miệng.  + Tìm hiểu về bịnh béo phì và suy dinh dưỡng. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **11** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + 3 nhóm SV (GV tiếp tục chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Chăm sóc & Giáo dục trẻ tuổi mẫu giáo (từ 1 đến 3 tuổi)”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc, SV thuyết trình trả lời.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Tìm hiểu đặc điểm tâm sinh lý của trẻ tuổi tiểu học (từ 6 đến 10 tuổi). | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **12** | ***Chương5:***  ***Chăm sóc và giáo dục trẻ ở tuổi tiểu học (từ 6 đến 10 tuổi)*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Dinh dưỡng và vận động của trẻ từ 6 đến 10 tuổi.   * Thực phẩm * Thể dục vận động và thể thao.   + Các phương pháp giáo dục trẻ từ 6 đến 10 tuổi.   * Ý thức trách nhiệm * Đạo đức   + Chăm sóc răng miệng cho trẻ: tuổi thay răng.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Sinh viên tìm hiểu nội dung:  + Ảnh hưởng của giáo dục gia đình đến việc hình thành nhân cách trẻ. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **13** | ***Thuyết trình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + 3 nhóm SV (GV tiếp tục chọn ngẫu nhiên): thuyết trình (10’) một chủ đề do SV tự chọn về vấn đề liên quan đến “Chăm sóc & Giáo dục trẻ tuổi mẫu giáo (từ 6 đến 10tuổi)”.  + Các SV trong lớp tham gia chất vấn và thắc mắc, SV thuyết trình trả lời.  + GV nhận xét, đúc kết vấn đề, đánh giá và tổng kết nội dung các bài thuyết trình.  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình  + Thảo luận | G2.4.1; G2.4.2; G2.4.4; G2.4.7; G3.1.1; G3.1.2; G3.2.3; G3.2.4; G3.2.6; G3.3.3; G4.1.1; G.4.1.2; G.4.3.1 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Tìm hiểu đặc điểm tâm sinh lý của tuổi thanh thiếu niên. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **14** | ***Chương 6:***  ***Giáo dục trẻ ở tuổi Trung học cơ sở và Trung học phổ thông*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Lứa tuổi dậy thì ở con trai: tâm lý và sinh lý  + Lứa tuổi dậy thì ở con gái: tâm lý và sinh lý  + Giáo dục con tuổi học đường: học tập; giao tiếp và phát triển nhân cách  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Sinh viên tìm hiểu nội dung : “Tình yêu ở tuổi mới lớn”. | G1.1.1; G1.1.2; G2.1.1; G2.1.5; G2.3.1; G2.3.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G4.5.1 |
| **15** | ***Chương7: Tổ chức cuộc sống gia đình*** *(3:0:6)* |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  + Thiết kế và sắp xếp gia đình: nhà ở; vệ sinh  + Quản lý ngân quỹ gia đình  + Tủ thuốc gia đình  + Sử dụng và bảo quản thiết bị điện gia dụng  + Xã giao  - Thế nào là phép xã giao lịch sự  - Phép xã giao trong việc chào hỏi  - Phép xã giao trong quan hệ gia đình  - Phép xã giao trong quan hệ xã hội bên ngoài  + Giao tiếp và các hình thức trong giao tiếp  - Định nghĩa giao tiếp  - Phép lịch sự trong giao tiếp  - Những nghi lễ thường gặp trong đời sống hằng ngày  - Thăm viếng – Tặng quà – Thư từ  - Động tác và cử chỉ lịch sự  - Phép lịch sự trong ăn - uống  - Phép lịch sự trong trang phục – trang sức  *Phương pháp giảng dạy:*  + Thuyết trình và diễn giảng  + Thảo luận | G1.1.1; G1.1.2; G2.3.1; G2.3.2 G2.5.1; G2.5.4; G4.2.1; G4.2.2; G4.1.1; G4.1.2; G4.1.3; G3.3.3 |
| ***B/ Các nội dung tự học ở nhà:*** *(6)*  Hệ thống toàn bộ chương trình môn học, tổng kết các kiến thức chính yếu để nắm vững được mục tiêu và ích lợi của môn học. | G4.5.1; G4.6.1;G4.6.2 |

1. **Đạo đức khoa học:**

+ Các bài làm bài tập, bài dịch từ internet nếu bị phát hiện là sao chép của nhau sẽ bị trừ 100% điểm quá trình, nếu mức độ nghiêm trọng sẽ bị cấm thi cuối kỳ cả người sử dụng bài chép và người cho chép bài.

+ Sinh viên không hoàn thành nhiệm vụ ở (mục 9) thì bị cấm thi và bị đề nghị kỷ luật trước toàn trường.

+ Sinh viên thi hộ thì cả 2 người thi hộ và nhờ thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập hoặc bị đuổi học.

1. **Ngày phê duyệt lần đầu:**
2. **Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng BM** | **Nhóm biên soạn** |
|  |  | **Vũ Minh Hạnh** |

1. **Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Nội Dung Cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Tổ trưởng Bộ môn: |